TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 335/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09-5-2023
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Ẩn.

2. Bà Trần Thị Đúng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thúy - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa*:** Bà Phan Mỹ Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 883/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 114/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023; Quyết định Hoãn phiên tòa số: 103/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Hồng T**, sinh năm: 1983 (vắng mặt – có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Phường 10, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng D**, sinh năm: 1981 (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án - nguyên đơn bà Đặng Hồng T trình bày*:** Bà và ông Nguyễn Hoàng D chung sống với nhau vào năm 2002, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 19/5/2003. Thời gian đầu, bà và ông D chung sống hạnh phúc không có gì xảy ra cho đến năm 2020 thì bà phát hiện ông D ham chơi, không lo làm ăn, tình trạng

này xảy ra từ năm 2018, 2019, bà có khuyên bảo nhiều lần nhưng ông D không thay đổi, cho đến năm 2020 thì hai vợ chồng sống ly thân với nhau.

Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng H (giới tính nam), sinh ngày 24/4/2003 (đã trưởng thành), Nguyễn Hoàng Diệu Hi (giới tính nữ) sinh ngày 19/11/2009, Nguyễn Minh S (giới tính nam) sinh ngày 19/12/2013. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc trẻ Hi và trẻ S, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng D vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Hồng T; giao 02 con chung là trẻ Nguyễn Hoàng Diệu Hi (giới tính nữ), sinh ngày 19/11/2009 và trẻ Nguyễn Minh S (giới tính nam), sinh ngày 19/12/2013 cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung: bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Hồng T nộp đơn xin ly hôn đối với ông Nguyễn Hoàng D. Ông Nguyễn Hoàng D hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Đặng Hồng T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Nguyễn Hoàng D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Hoàng D theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập ông Nguyễn Hoàng D đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà

Đặng Hồng T với ông Nguyễn Hoàng D nhưng ông D không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, ông Nguyễn Hoàng D tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, ông Nguyễn Hoàng D phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 83, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2003 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đặng Hồng T và ông Nguyễn Hoàng D là hôn nhân hợp pháp được quy định tại các Điều 9, 10, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[5] Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông D không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà T thì giữa bà và ông D đến năm 2020, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là ông D ham chơi, không lo làm ăn, bà thấy tình cảm vợ chồng không còn. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D. Như vậy, vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa, ông D cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đặng Hồng T đối với ông Nguyễn Hoàng D.

[6] Về con chung: Bà và ông D có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng H (giới tính nam), sinh ngày 24/4/2003 (đã trưởng thành), Nguyễn Hoàng Diệu Hi (giới tính nữ) sinh ngày 19/11/2009, Nguyễn Minh S (giới tính nam) sinh ngày 19/12/2013. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Hi và trẻ S, bà không yêu cầu ông D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời nguyện vọng của trẻ Hi và trẻ S muốn sống chung với bà T nếu cha mẹ ly hôn. Ông D vắng mặt không thể hiện ý kiến về con chung giữa bà T với ông D nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết vấn đề con chung theo yêu cầu của bà T, nếu sau này ông D có tranh chấp về nuôi con sẽ được giải quyết trong một vụ án khác. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Hoàng Diệu Hi (giới tính nữ) sinh ngày 19/11/2009 và trẻ Nguyễn Minh S (giới tính nam) sinh ngày 19/12/2013, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông D cho đến khi bà T có yêu cầu.

[7] Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn bà Đặng Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Hồng T đối với ông Nguyễn Hoàng D.

Bà Đặng Hồng T được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 83, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2003 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Đặng Hồng T và ông Nguyễn Hoàng D có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng H (giới tính nam), sinh ngày 24/4/2003 (đã trưởng thành), Nguyễn Hoàng Diệu Hi (giới tính nữ) sinh ngày 19/11/2009, Nguyễn Minh S (giới tính nam) sinh ngày 19/12/2013. Bà Đặng Hồng T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Hoàng Diệu Hi và trẻ Nguyễn Minh S; tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Hoàng D.

Ông Nguyễn Hoàng D có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Đặng Hồng T chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0041727 ngày 07/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Bà T và ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Kim Định